

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **417/2019/DS-PT**

Ngày: 15-5-2019

V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc
chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nam Hải

Các Thẩm phán: Ông Đào Hồng Cảnh
Ông Trần Đức Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Phạm Duy Tuấn – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 24/4/2019 và 15/5/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
421/2018/TLPT-DS ngày 31 tháng 8 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng
đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2018/DS-ST ngày 24/7/2018 của Tòa
án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1075/2019/QĐ-PT ngày
11/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1791/QĐ-PT ngày
28/3/2019, giữa các bên đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Võ Hữu L**, sinh năm 1952

Địa chỉ: A9/14D Bông Văn D, ấp 1, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Người đại diện hợp pháp: **Ông Võ Nguyễn Hải Đ**, sinh năm 1985 (có
mặt)

Địa chỉ: A9/14D Bông Văn D, ấp 1, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí
Minh.

(Giấy ủy quyền số công chứng: 002569, quyển số: 03/2019/HĐGD-
CCAL ngày 25/3/2019 của Văn phòng Công chứng An Lạc)

Bị đơn: Ông Tạ Văn T, sinh năm 1971 (có mặt ngày 24/4/2019, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 15/5/2019)

Địa chỉ: A6/8B ấp 1, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: A6/8B ấp 1, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Mai Thị M, sinh năm 1944

Địa chỉ: B8/134 ấp 1, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: A6/8B ấp 1, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số công chứng: 06262 quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/3/2013 của Phòng Công chứng số 7, Thành phố Hồ Chí Minh)

3/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960

Địa chỉ: A9/14D Bông Văn D, ấp 1, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hữu L, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: A9/14D Bông Văn D, ấp 1, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số công chứng: 0001943, quyển số: 01/2011.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/10/2011 của Văn phòng Công chứng An Lạc)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Hữu L ngày 30/11/2011, nội dung vụ án như sau:

Ngày 19/5/2002, ông Võ Hữu L có ký hợp đồng sang nhượng đất với ông Tạ Văn T, theo đó ông L nhận chuyển nhượng của ông T phần đất diện tích 328m², thuộc một phần thửa 1018 tờ bản đồ số 01 xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá 39,5 lượng vàng SJC, phần đất này do mẹ ông T là bà Mai Thị M đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 606QSDĐ/1993 ngày 15 tháng 7 năm 1993. Ngay sau khi ký hợp đồng, ông đã đặt cọc cho ông T 20 lượng vàng SJC và đôi bên thỏa thuận sẽ giao số vàng còn lại là 19,5 lượng vàng SJC vào ngày 03/7/2002 và ông T có trách nhiệm hoàn tất thủ tục sang tên cho ông theo đúng quy định pháp luật. Hai bên còn thỏa thuận phần đất chuyển nhượng không tranh chấp, bên chuyển nhượng mà không chuyển nhượng thì bồi thường gấp đôi số tiền đặt cọc, bên nhận chuyển nhượng mà không tiếp tục chuyển nhượng thì mất cọc. Hợp đồng sang nhượng do vợ ông T là bà Đỗ Thị L viết, người làm chứng là ông Trần Thanh Tuấn. Đến ngày 01/7/2002, ông có liên hệ với ông T để làm thủ tục sang tên nhưng ông T viện lý do là đất của mẹ ông T, chưa sang tên cho ông T nên ông T không thể chuyển quyền sử dụng đất sang tên ông được. Đến ngày 22/02/2011, ông tiếp tục liên hệ với ông T thì ông T không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng mà còn xây nhà và hàng rào trên phần đất này.

Do đó, ông yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng sang nhượng đất lập ngày 19/5/2002 vì hợp đồng này bị vô hiệu do che giấu, giả tạo (phần đất này không thuộc quyền sử dụng đất của ông T mà là của mẹ ông T là bà Mai Thị M) và yêu cầu ông T, bà L trả lại cho vợ chồng ông khoản tiền đặt cọc là 20 lượng vàng SJC theo phương thức trả 01 lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông không yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Bị đơn ông Tạ Văn T trình bày:

Vào năm 2002, mẹ ông là bà Mai Thị M rất khó khăn về kinh tế nên đề trang trải cuộc sống cho gia đình, mẹ ông có nói với ông là tìm người để bán lại phần đất mà mẹ ông đứng tên ở ấp 1, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó ông có liên hệ với ông L để sang nhượng phần đất diện tích 328m² thuộc một phần thửa 1018 tờ bản đồ số 01 xã T, huyện B với giá 39,5 lượng vàng SJC. Ngày 19/02/2002, hai bên ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông có nhận cọc của ông L là 20 lượng vàng SJC và thỏa thuận ông L sẽ giao tiếp số vàng còn lại 19,5 lượng vàng SJC vào ngày 03/7/2002, đôi bên còn thỏa thuận bên chuyển nhượng cam kết đất chuyển nhượng không tranh chấp, bên chuyển nhượng mà không chuyển nhượng thì bồi thường gấp đôi tiền đặt cọc và ngược lại bên nhận chuyển nhượng không nhận chuyển nhượng thì bị mất cọc. Tuy nhiên, đến ngày 03/7/2002 là ngày giao đủ số tiền còn lại nhưng ông L không thực hiện đúng thỏa thuận, ông đã nhiều lần liên hệ với ông L để yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng ông L kiên quyết không mua đất nữa.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông L, việc ông L không tiếp tục thực hiện hợp đồng là do lỗi hoàn toàn của ông L. Do đó ông L phải chịu hậu quả là mất số tiền đặt cọc 20 lượng vàng SJC.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L, bà Mai Thị M (có bà Đỗ Thị L làm đại diện): cùng ý kiến với ông Tạ Văn T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà L trình bày:

Trước đây, ngày 24/5/2011 thì phía nguyên đơn đã khởi kiện tranh chấp với bị đơn về hợp đồng sang nhượng đất lập ngày 19/5/2002 và Tòa án nhân dân huyện B đã ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 158/2011/QĐST-DS ngày 28/10/2011 với lý do thời hiệu khởi kiện. Nay phía nguyên đơn lại yêu cầu hủy bỏ hợp đồng sang nhượng đất lập ngày 19/5/2002. Do đó, đề nghị Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án vì đã hết thời hiệu khởi kiện.

Theo nội dung thỏa thuận của hợp đồng thì nguyên đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, phía nguyên đơn không muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng, cụ thể trong thời gian dài từ năm 2002 đến năm 2011 thì phía nguyên đơn không liên hệ với bị đơn để tiến hành các thủ tục chuyển nhượng, sau đó lại lấy lý do bị nhầm lẫn về đối tượng để cho rằng hợp đồng vô hiệu là không có căn cứ vì khi đôi bên chuyển nhượng thì phía nguyên đơn biết rõ phần đất này mẹ của bị đơn là bà Mai Thị M đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hai bên đã thỏa thuận

rõ trong nội dung hợp đồng. Ngoài ra, nội dung trong hợp đồng sang nhượng đất các bên không thỏa thuận rõ thời hạn làm thủ tục tách thửa, sang tên mà chỉ thỏa thuận khi nào ông L có sang nhượng cho người khác thì bên bán (tức ông T) sẽ hoàn thành thủ tục ra xã. Điều này chứng tỏ nguyên đơn không phải mua đất để xây dựng nhà ở như lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa mà mục đích là để mua đi bán lại kiếm lời. Do nguyên đơn không muốn tiếp tục mua đất nên vào năm 2004 ông T đã san lấp và làm đường, nguyên đơn biết nhưng vẫn không có ý kiến gì vì nguyên đơn có phần đất tiếp giáp phía sau phần đất của ông T thì không thể không biết việc ông T san lấp và làm đường. Do đó, hợp đồng không được thực hiện là do lỗi của phía nguyên đơn nên nguyên đơn phải mất số tiền đặt cọc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H (có ông Võ Hữu L làm đại diện) trình bày:

Bà H là vợ ông L, bà có cùng ý kiến như ông L và yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng sang nhượng đất lập ngày 19/5/2002 giữa ông T với ông L đồng thời buộc ông T, bà L trả lại cho vợ chồng bà 20 lượng vàng SJC ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2018/DS-ST ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện B tuyên xử:

Áp dụng điểm Điều 131, Điều 137, Điều 145 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 123, khoản 3 Điều 132, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Hữu L.

1.1. Hợp đồng đồng sang nhượng đất lập ngày 19/5/2002 giữa ông Tạ Văn T với ông Võ Hữu L bị vô hiệu.

1.2. Ông Tạ Văn T, bà Đỗ Thị L có trách nhiệm trả cho ông Võ Hữu L, bà Nguyễn Thị H số tiền 734.400.000 đồng (bảy trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng) theo phương thức trả 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, định giá, quyền và nghĩa vụ thi hành án dân sự, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 02/8/ 2018, bị đơn ông Tạ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L nộp đơn kháng cáo.

Ngày 03/8/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị M nộp đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Tạ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L, bà Mai Thị M kháng cáo cùng yêu cầu: Hủy bản án sơ thẩm; Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/5/2002 vô hiệu, lỗi thuộc về nguyên đơn ông Võ Hữu L, nên ông Tạ Văn T không phải trả lại 734.400.000 đồng cho ông Võ Hữu L.

Nguyên đơn đề nghị Tòa cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án dân sự cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc giải quyết vụ án. Đồng thời, các đương sự trong vụ án đã được thực hiện các quyền và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Tạ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L, bà Mai Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày ý kiến, sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về hình thức:

Đơn kháng cáo của ông Đặng Văn T, bà Đỗ Thị L và bà Mai Thị M trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

2. Về nội dung:

[1] Theo chứng cứ là Hợp đồng sang nhượng đất ngày 19/5/2002 thể hiện, giữa ông Tạ Văn T và ông Võ Hữu L có thực hiện giao dịch chuyển nhượng một phần đất có diện tích 328m², trong tổng diện tích 12.989m² trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 606/QSDD/1993 do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/7/1993 cho cá nhân bà Mai Thị M (là mẹ ruột của ông T), với giá 39,5 lượng vàng SJC, ông L đã đặt cọc 20 lượng vàng SJC cho ông T.

Tại thời điểm giao dịch, ông T không phải là chủ sử dụng hợp pháp của lô đất này; không được chủ sử dụng đất là bà M ủy quyền, thay mặt bà M đứng ra giao dịch với ông L ; đồng thời, phần diện tích mà ông T đứng ra sang nhượng cho ông L cũng chưa thực hiện việc tách thửa, phân lô, nên giao dịch giữa ông T và ông L bị vô hiệu.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tài liệu, chứng cứ như trên để buộc ông Tạ Văn T, cùng vợ là bà Đỗ Thị L cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông Võ Hữu L, tổng cộng số tiền 734.400.000 đồng (tương đương 20 lượng vàng SJC) là có căn cứ.

[2] Xét, sau khi xử sơ thẩm, bị đơn ông Tạ Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L, bà Mai Thị M kháng cáo yêu cầu: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2018/DS-ST ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện B; Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/5/2002 vô hiệu, lỗi thuộc về nguyên đơn ông Võ Hữu L, nên ông Tạ Văn T không phải trả lại 734.400.000 đồng cho ông Võ Hữu L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Tạ Văn T và bà Đỗ Thị L, bà Mai Thị M, vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như trên.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét, theo quy định của pháp luật về đất đai, người sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được chuyển quyền sử dụng đất (quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 73 Luật Đất đai năm 1993); tuy nhiên, tại Hợp đồng sang nhượng đất ngày 19/5/2002, như đã phân tích trên, nội dung Hợp đồng này cũng ghi rõ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 606/QSĐĐ/1993 do Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/7/1993 cho cá nhân bà Mai Thị M (là mẹ ruột của ông T). Như vậy, về ý chí thì ông T, ông L đều biết rõ phần đất hai bên thực hiện sang nhượng không thuộc quyền sử dụng của ông T; không được chủ sử dụng đất là bà M ủy quyền, thay mặt bà M đứng ra giao dịch với ông L; đồng thời, phần diện tích mà ông T đứng ra sang nhượng cho ông L cũng chưa thực hiện việc tách thửa, phân lô nên dẫn đến việc không quy định rõ vị trí lô đất trên hợp đồng, khi Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ thì bên ông L, và bên ông T hướng dẫn ranh đất không thống nhất, nhưng hai bên vẫn tiến hành giao dịch nên hợp đồng này bị vô hiệu về điều kiện chủ thể của hợp đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét, tại phiên tòa và đơn kháng cáo, ông Tạ Văn T, bà Mai Thị M, bà Đỗ Thị L, đều xác nhận Hợp đồng sang nhượng đất ngày 19/5/2002 bị vô hiệu và cho rằng lỗi hoàn toàn thuộc về ông L, do ông L không thanh toán tiếp số vàng 19,5 lượng còn lại vào ngày 03/7/2002. Lời khai này của ông T, bà M, bà L là có mâu thuẫn, vì, ông T, bà M, bà L yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng sang nhượng đất ngày 19/5/2002 bị vô hiệu, nhưng lại căn cứ vào nội dung của hợp đồng vô hiệu về điều khoản thanh toán để xác định lỗi hoàn toàn thuộc về ông L, với lý do ông L không thanh toán tiếp số vàng 19,5 lượng còn lại vào ngày 03/7/2002, là không phù hợp quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét, Hợp đồng sang nhượng đất ngày 19/5/2002 bị vô hiệu ngay sau khi giao kết, ông T và ông L đều có lỗi ngang nhau trong việc hợp đồng bị vô hiệu, nên ông T và bà L có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền tương đương 20 lượng vàng SJC cho ông L và bà H, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của ông T, bà M, bà L.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng sang nhượng đất lập ngày 19/5/2002 bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật nên theo quy định tại khoản 2 Điều 145 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 123, khoản 3 Điều 132, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hạn yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu của ông T, bà M, bà L là vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, bà M, bà Lan, là có căn cứ nên chấp nhận.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông T, bà M, bà L, mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 131, Điều 137, Điều 145, Điều 146 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 123, khoản 3 Điều 132, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 30 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ khoản 1 Điều 29, khoản 2 Điều 47 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tiêu mục 2.1, Mục II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội);

Căn cứ Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 30 Luật Thi hành án dân sự,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tạ Văn T, bà Đỗ Thị L và bà Mai Thị M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 127/2018/DS-ST ngày 24/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Hữu L.

1.1. Hợp đồng sang nhượng đất lập ngày 19/5/2002 giữa ông Tạ Văn T với ông Võ Hữu L bị vô hiệu.

1.2. Ông Tạ Văn T, bà Đỗ Thị L có trách nhiệm trả cho ông Võ Hữu L, bà Nguyễn Thị H số tiền 734.400.000 đồng (*bảy trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng*) theo phương thức trả 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn lại cho ông Võ Hữu L số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.840.000 đồng (*hai mươi một triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu số 06608 ngày 08/12/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

8

Đào Hồng Cảnh Trần Đức Nam

Lê Nam Hải